



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/01/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 285/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã giao dịch VDL.

Vốn điều lệ: 31.288.400.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2013: 62.574.610.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 05 Bà Triệu, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại: (84) 0633.520291
- Fax: (84) 0633.825291
- Web site: www.dalatwine.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm. Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính. Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Ladofoods	299/16/7 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn, bán lẻ đồ uống, thực phẩm, dịch vụ du lịch, chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	100%
Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng	Thị trấn Ma Đa Guôi, Huyện Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất chế biến nhân điều xuất khẩu, Bán buôn hạt điều và các loại ngũ cốc khác, trồng điều, vận tải đường bộ, đầu tư tài chính	100%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 156 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Văn Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012
• Ông Phạm Hoàng Long	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Đỗ Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Bà Doãn Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012
• Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012
• Ông Lê Đức Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Nguyễn Phúc Thành	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012
		Miễn nhiệm ngày 15/08/2013
• Bà Trần Hoài Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
		Miễn nhiệm ngày 15/08/2013

Ban Kiểm soát

• Ông Trần Việt Thắng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Đỗ Trường Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Bà Võ Thị Việt Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Trần Công Hiệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/05/2013
• Ông Phạm Văn Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
		Miễn nhiệm ngày 11/05/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Văn Việt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
• Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/05/2012
• Bà Doãn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
• Ông Phạm Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
• Bà Phan Thị Cúc Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 29 tháng 08 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 866/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 được lập ngày 29/08/2013 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 vào ngày 22/01/2013, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 31.288.400.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2013, vốn thực góp tại Công ty là 62.574.610.000 đồng. Công ty chưa điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mức vốn điều lệ mới.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0102-2013-010-1

Lâm Quang Tú
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1031-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 – DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.690.979.956	123.353.687.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	38.831.110.093	49.761.609.423
1. Tiền	111		5.831.110.093	9.761.609.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	43.992.000	227.160.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		78.774.750	293.595.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(34.782.750)	(66.435.750)
III. Các khoản phải thu	130		45.740.462.607	17.898.730.624
1. Phải thu của khách hàng	131		15.363.630.722	15.225.365.284
2. Trả trước người bán	132		28.910.929.350	2.337.598.907
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.465.902.535	335.766.433
IV. Hàng tồn kho	140		59.749.490.151	55.208.071.089
1. Hàng tồn kho	141	8	59.749.490.151	55.208.071.089
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.325.925.105	258.116.114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	368.466.158	41.900.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		405.159.030	-
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154		44.368.065	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	507.931.852	216.215.183
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			14.922.746.608	16.163.740.101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.833.793.109	14.234.734.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.833.793.109	14.234.734.886
- Nguyên giá	222		46.719.114.736	47.041.474.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.885.321.627)	(32.806.739.592)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	1.560.898.627	1.486.509.887
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.560.898.627	1.486.509.887
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		528.054.872	442.495.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	481.554.872	395.995.328
2. Tài sản dài hạn khác	268		46.500.000	46.500.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		160.613.726.564	139.517.427.351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. Nợ phải trả	300		65.100.399.572	43.963.539.610
I. Nợ ngắn hạn	310		64.468.899.572	43.070.239.610
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	45.851.841.095	9.997.511.290
2. Phải trả người bán	312		5.035.595.643	4.075.897.634
3. Người mua trả tiền trước	313		1.606.063.397	4.213.029.438
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.873.486.211	11.879.616.267
5. Phải trả người lao động	315		6.385.285.317	6.798.668.791
6. Chi phí phải trả	316	16	218.205.760	360.708.285
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.546.713.211	984.045.460
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	3.977.500.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.951.708.938	783.262.445
II. Nợ dài hạn	330		631.500.000	893.300.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	631.500.000	893.300.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.513.326.992	95.553.887.741
I. Vốn chủ sở hữu	410		95.513.326.992	95.553.887.741
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	62.574.610.000	31.288.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	8.207.034.940	8.207.034.940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	19	5.590.625.024	5.590.625.024
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	9.580.367.779	26.004.507.112
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	3.215.223.515	3.215.223.515
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420	19	6.345.465.734	21.248.097.150
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		160.613.726.564	139.517.427.351

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/06/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại	USD	6.584,45	136.199,44
	EUR	88,50	88,27



Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 29 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	122.603.410.474	158.970.493.200
2. Các khoản giảm trừ	02	20	11.953.339.131	13.158.986.581
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10	20	110.650.071.343	145.811.506.619
4. Giá vốn hàng bán	11	21	93.125.045.151	124.882.147.956
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		17.525.026.192	20.929.358.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.750.893.542	736.999.850
7. Chi phí tài chính	22	23	1.038.262.363	1.717.889.214
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		564.565.429	1.563.483.731
8. Chi phí bán hàng	24		6.848.583.821	7.474.499.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.284.677.813	1.841.479.276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.104.395.737	10.632.490.189
11. Thu nhập khác	31	24	70.906.453	139.299.465
12. Chi phí khác	32	25	35.490.138	2.782.678
13. Lợi nhuận khác	40		35.416.315	136.516.787
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, L.doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	8.139.812.052	10.769.006.976
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.794.346.318	2.021.766.517
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	6.345.465.734	8.747.240.459
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	26	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	26	6.345.465.734	8.747.240.459
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.014	2.796



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 29 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	123.548.351.400	133.954.335.858
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(121.264.976.530)	(201.907.145.939)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.248.416.568)	(11.082.782.018)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(548.421.459)	(1.517.653.249)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(3.530.235.243)	(2.162.525.104)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.674.869.959	5.216.305.416
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.965.516.098)	(8.321.181.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43.334.344.539)	(85.820.646.416)
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(781.842.819)	(1.484.220.000)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(74.388.740)	(151.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.653.133.016	688.509.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	796.901.457	(946.710.550)
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	74.738.892.231	129.309.215.366
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.516.791.290)	(50.622.992.834)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.622.232.160)	(1.592.992.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31.599.868.781	77.093.229.732
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.937.574.301)	(9.674.127.234)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	49.761.609.423	23.159.773.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	7.074.971	(143.938.358)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	38.831.110.093	13.341.707.540



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 29 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	366.489.613	406.655.175
Tiền gửi ngân hàng	5.464.620.480	9.354.954.248
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	33.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	38.831.110.093	49.761.609.423

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư ngắn hạn	78.774.750	293.595.750
- Chứng chỉ quỹ VFMVF1 (18.000 CP)	-	214.821.000
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)	78.774.750	78.774.750
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	34.782.750	66.435.750
- Chứng chỉ quỹ VFMVF1 (18.000 CP)	-	20.421.000
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)	34.782.750	46.014.750
Cộng	43.992.000	227.160.000

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	154.333.333	131.068.493
Phải thu khác	1.311.569.202	204.697.940
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT...)	-	13.599.412
- Đền bù nhà tại đường Trần Quý Cáp	18.592.000	18.592.000
- Phải thu khác	1.292.977.202	172.506.528
Cộng	1.465.902.535	335.766.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.772.005.527	26.930.068.414
Công cụ dụng cụ	582.615.599	528.763.180
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.224.751.978	5.274.878.465
Thành phẩm	29.964.322.242	19.960.774.152
Hàng hóa	1.238.858.885	1.085.818.701
Hàng gửi đi bán	966.935.920	1.427.768.177
Cộng	59.749.490.151	55.208.071.089

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí bảo hiểm	-	19.900.931
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	27.000.000	22.000.000
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	341.466.158	-
Cộng	368.466.158	41.900.931

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	507.931.852	216.215.183
Cộng	507.931.852	216.215.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.550.478.225	25.955.417.739	4.379.848.055	155.730.459	47.041.474.478
Mua trong kỳ	-	668.181.819	-	113.661.000	781.842.819
Chuyển sang CCDC	52.216.232	917.884.961	12.990.909	121.110.459	1.104.202.561
Số cuối kỳ	16.498.261.993	25.705.714.597	4.366.857.146	148.281.000	46.719.114.736
Khấu hao					
Số đầu năm	11.783.242.102	18.405.167.527	2.462.599.504	155.730.459	32.806.739.592
Khấu hao trong kỳ	668.721.318	1.074.335.979	269.023.951	5.683.050	2.017.764.298
Chuyển sang CCDC	52.216.232	757.194.966	8.660.606	121.110.459	939.182.263
Số cuối kỳ	12.399.747.188	18.722.308.540	2.722.962.849	40.303.050	33.885.321.627
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.767.236.123	7.550.250.212	1.917.248.551	-	14.234.734.886
Số cuối kỳ	4.098.514.805	6.983.406.057	1.643.894.297	107.977.950	12.833.793.109

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 21.987.234.110 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2013.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.560.898.627	1.486.509.887
- Công ty TNHH Vang Đà Lạt - Pháp (*)	1.560.898.627	1.486.509.887
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	1.560.898.627	1.486.509.887

(*) Đầu tư vào Công ty TNHH Vang Đà Lạt – Pháp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42102200324 ngày 13/08/2008 do UBND Tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng góp 50% vốn điều lệ. Công ty này đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty TNHH Vang Đà Lạt – Pháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	165.020.298	-
Chi phí thuê nhà	276.150.000	331.380.000
Bản quyền phần mềm chờ phân bổ	40.384.574	64.615.328
Cộng	481.554.872	395.995.328

14. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	30/06/2013 VND	USD	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn		44.846.841.095		9.254.311.290
- Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Đà Lạt	2.122.425,04	44.846.841.095	444.531,37	9.254.311.290
Nợ dài hạn đến hạn trả		1.005.000.000		743.200.000
- Trung tâm Khuyến Nông Lâm Đồng		1.005.000.000		743.200.000
Cộng		45.851.841.095		9.997.511.290

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	283.364.219	2.613.354.930
Thuế tiêu thụ đặc biệt	803.214.552	6.730.410.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp	786.907.440	2.522.796.365
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.054.733
Cộng	1.873.486.211	11.879.616.267

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	25.726.695	9.582.725
Trích trước chi phí vận chuyển hàng bán	192.479.065	351.125.560
Cộng	218.205.760	360.708.285

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	335.344.786	564.660.791
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN	122.214.035	1.456.350
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	21.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.089.154.390	396.928.319
- Phải trả phụ cấp HDQT và Ban kiểm soát	611.703.490	-
- Phải trả cổ tức	133.179.340	-
- Phải trả khác	344.271.560	396.928.319
Cộng	1.546.713.211	984.045.460

18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ dài hạn (Trung tâm Khuyến nông Lâm Đồng)	631.500.000	893.300.000
Cộng	631.500.000	893.300.000

Phải trả dài hạn Trung tâm Khuyến nông Lâm Đồng theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến nông (không tính lãi), theo đó số dư nợ phải trả tại ngày 30/06/2013 là 1.636.500.000 đồng. Trong đó, số đến hạn thanh toán tính đến 30/06/2014 là 1.005.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	(44.600.605)	20.862.496.639	3.215.223.515	15.741.952.438
Tăng trong năm	-	-	-	785.729.819	5.142.010.473	-	21.248.097.150
Giảm trong năm	-	-	-	741.129.214	-	-	15.741.952.438
Số dư tại 31/12/2012	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	26.004.507.112	3.215.223.515	21.248.097.150
Số dư tại 01/01/2013	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	26.004.507.112	3.215.223.515	21.248.097.150
Tăng trong kỳ	31.286.210.000	-	-	773.822.910	9.231.290.667	-	6.345.465.734
Giảm trong kỳ	-	-	-	773.822.910	25.655.430.000	-	21.248.097.150
Số dư tại 30/06/2013	62.574.610.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	9.580.367.779	3.215.223.515	6.345.465.734

Nghị quyết Đại hội cổ đông số 581/NQ-ĐHCD-CTCP ngày 16/11/2012 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 18% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 82% từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 02/01/2013 là ngày đăng ký cuối cùng của cổ đông để nhận cổ phiếu và ngày 15/03/2013 là ngày giao dịch chính thức của các cổ phiếu phát hành thêm. Như vậy từ ngày 15/03/2013 số lượng cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 6.257.461 cổ phiếu (tương ứng giá trị cổ phiếu niêm yết là 62.574.610.000 đồng).

b. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu phổ thông	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu phổ thông	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu phổ thông	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	21.248.097.150	15.741.952.438
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.345.465.734	21.248.097.150
Phân phối lợi nhuận năm trước	21.248.097.150	15.741.952.438
- Trích quỹ đầu tư phát triển	9.231.290.667	5.142.010.473
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.618.911.493	1.208.935.868
- Trả cổ tức cho cổ đông	3.755.411.500	8.760.752.000
- Trả cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu	5.630.780.000	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.011.703.490	629.654.097
- Chi khác	-	600.000
Cộng	6.345.465.734	21.248.097.150

20. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng doanh thu	122.603.410.474	158.970.493.200
+ Doanh thu bán rượu	47.973.286.554	51.958.753.939
+ Doanh thu bán điều	72.621.326.214	106.068.760.190
+ Doanh thu khác	2.008.797.706	942.979.071
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.953.339.131	13.158.986.581
+ Chiết khấu thương mại	1.653.732.950	1.490.465.114
+ Hàng bán bị trả lại	2.018.510.729	2.151.566.135
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.281.095.452	9.516.955.332
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.650.071.343	145.811.506.619

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn mặt hàng rượu	23.578.195.108	25.465.296.221
Giá vốn mặt hàng điều	68.005.680.475	98.893.890.382
Giá vốn hoạt động khác	1.541.169.568	522.961.353
Cộng	93.125.045.151	124.882.147.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.676.397.856	688.509.450
Lãi bán chứng khoán	11.979.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.516.686	48.490.400
Cộng	1.750.893.542	736.999.850

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	564.565.429	1.563.483.731
Dự phòng đầu tư tài chính	(31.653.000)	(37.140.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100.769.041	191.545.483
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	404.580.893	-
Cộng	1.038.262.363	1.717.889.214

24. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý vật tư, phế liệu	-	138.821.905
Thu nhập nhận thưởng của nhà cung cấp	70.789.618	-
Các khoản thu nhập khác	116.835	477.560
Cộng	70.906.453	139.299.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	35.490.138	-
Chi phí khác	-	2.782.678
Cộng	35.490.138	2.782.678

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.139.812.052	10.769.006.976
- Lợi nhuận từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	1.588.639.973	3.831.344.154
- Lợi nhuận từ các hoạt động khác	6.551.172.079	6.937.662.822
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	35.490.138	-
- Điều chỉnh tăng (Phạt vi phạm hành chính)	35.490.138	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.175.302.190	10.769.006.976
- Thu nhập từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	1.602.099.592	3.831.344.154
- Thu nhập từ các hoạt động khác	6.573.202.598	6.937.662.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.883.615.588	2.309.117.328
- Thuế TNDN hoạt động chế biến, kinh doanh điều (15%)	240.314.938	574.701.623
- Thuế TNDN hoạt động khác (25%)	1.643.300.650	1.734.415.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	120.157.469	287.350.811
- Thuế TNDN chế biến điều được giảm (50%)	120.157.469	287.350.811
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.794.346.318	2.021.766.517
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.763.458.119	2.021.766.517
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	30.888.199	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.345.465.734	8.747.240.459
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	6.345.465.734	8.747.240.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.345.465.734	8.747.240.459
+ Các khoản đc tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận/Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	6.345.465.734	8.747.240.459
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.257.461	3.128.840
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.014	2.796

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.298.602.276	137.099.231.493
Chi phí nhân công	12.830.955.801	10.987.442.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.017.764.298	2.025.351.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.878.993.442	2.697.094.545
Chi phí khác bằng tiền	8.058.551.240	6.720.427.003
Cộng	111.084.867.057	159.529.546.711

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: Duy trì hợp lý cơ cấu nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phải thu, phải trả ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2013	31/12/2002
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	6.584,45	136.199,44
	EUR	88,50	88,27
Phải thu khách hàng	USD	-	344.888,00
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay và nợ	USD	2.122.425,04	444.531,37

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và 19, Công ty hiện chủ yếu vay vốn ngắn hạn còn khoản vay dài hạn là vay theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công không tính lãi. Do đó, Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Đối với mặt hàng rượu vang, Công ty đang sở hữu một thương hiệu nổi tiếng, sức cạnh tranh mạnh (vang Đà Lạt) nên giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường, giá bán là do Công ty ấn định nên không có rủi ro về thay đổi giá. Đối với mặt hàng điều có nhiều sự biến động liên tục về giá, thông thường Công ty ký hợp đồng với các đối tác nước ngoài 2 đến 3 tháng trước thời điểm giao hàng. Tại thời điểm ký hợp đồng công ty đã có sự cân nhắc về giá bán và giá nguyên vật liệu đầu vào nên Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty có chính sách quản lý nợ phải thu chặt chẽ, các khoản nợ tồn đọng được trích lập dự phòng theo đúng quy định hiện hành và có biện pháp thu hồi cụ thể đối với từng đối tượng.

Các khoản đầu tư cổ phiếu có giá trị không đáng kể so với tổng tài sản của Công ty nhưng vẫn thường xuyên theo dõi, trích lập dự phòng theo quy định. Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Với các biện pháp quản lý nêu trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	45.851.841.095	631.500.000	46.483.341.095
Phải trả người bán	5.035.595.643	-	5.035.595.643
Chi phí phải trả	218.205.760	-	218.205.760
Phải trả khác	1.089.154.390	-	1.089.154.390
Cộng	52.194.796.888	631.500.000	52.826.296.888

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	9.997.511.290	893.300.000	10.890.811.290
Phải trả người bán	4.075.897.634	-	4.075.897.634
Chi phí phải trả	360.708.285	-	360.708.285
Phải trả khác	417.928.319	-	417.928.319
Cộng	14.852.045.528	893.300.000	15.745.345.528

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.831.110.093	-	38.831.110.093
Phải thu khách hàng	15.363.630.722	-	15.363.630.722
Các khoản phải thu khác	1.465.902.535	-	1.465.902.535
Các khoản đầu tư	43.992.000	-	43.992.000
Tài sản tài chính khác	-	46.500.000	46.500.000
Cộng	55.704.635.350	46.500.000	55.751.135.350

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.761.609.423	-	49.761.609.423
Phải thu khách hàng	15.225.365.284	-	15.225.365.284
Các khoản phải thu khác	335.766.433	-	335.766.433
Các khoản đầu tư	227.160.000	-	227.160.000
Tài sản tài chính khác	-	46.500.000	46.500.000
Cộng	65.549.901.140	46.500.000	65.596.401.140

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo vị trí địa lý của Công ty là sản xuất trên địa bàn Tỉnh Lâm Đồng và Công ty con kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nếu xét về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 3 bộ phận chính gồm hoạt động sản xuất kinh doanh rượu, kinh doanh chế biến điều và sản xuất kinh doanh các mặt hàng khác.

6 tháng đầu năm 2013

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	47.973.286.554	72.621.326.214	2.008.797.706	122.603.410.474
- Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	545.048.468	71.991.217.511	-	72.536.265.979
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.903.339.771	-	49.999.360	11.953.339.131
+ Chiết khấu thương mại	1.653.732.950	-	-	1.653.732.950
+ Hàng bán bị trả lại	1.968.511.369	-	49.999.360	2.018.510.729
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.281.095.452	-	-	8.281.095.452
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	36.069.946.783	72.621.326.214	1.958.798.346	110.650.071.343
Giá vốn hàng bán	23.897.682.069	67.686.193.514	1.541.169.568	93.125.045.151
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	12.172.264.714	4.935.132.700	417.628.778	17.525.026.192
Doanh thu hoạt động tài chính	37.177.202	57.549.218	1.656.167.122	1.750.893.542
Chi phí tài chính	(9.731.728)	920.152.409	127.841.682	1.038.262.363
Chi phí bán hàng	5.629.642.885	1.218.940.936	-	6.848.583.821
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.128.605.958	1.078.433.514	77.638.341	3.284.677.813
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	4.460.924.801	1.775.155.059	1.868.315.877	8.104.395.737
Thu nhập khác	70.906.453	-	-	70.906.453
Chi phí khác	-	825.000	34.665.138	35.490.138
Lợi nhuận khác	70.906.453	(825.000)	(34.665.138)	35.416.315
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.531.831.254	1.774.330.059	1.833.650.739	8.139.812.052
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.188.015.658	120.157.470	486.173.190	1.794.346.318
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.343.815.596	1.654.172.589	1.347.477.549	6.345.465.734

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận				-
- Phải thu khách hàng	4.897.181.572	10.466.449.150	-	15.363.630.722
- Trả trước cho người bán	3.173.845.075	25.041.121.034	695.963.241	28.910.929.350
- Tài sản cố định hữu hình	6.796.101.906	4.596.469.974	1.441.221.229	12.833.793.109
+ Nguyên Giá	27.399.379.262	16.330.926.360	2.988.809.114	46.719.114.736
+ Khấu hao lũy kế	(20.603.277.356)	(11.734.456.386)	(1.547.587.885)	(33.885.321.627)
Nợ phải trả bộ phận				
- Phải trả người bán	2.818.362.325	2.120.924.418	96.308.900	5.035.595.643
- Người mua trả tiền trước	1.606.063.397	-	-	1.606.063.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6 tháng đầu năm 2012

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	51.958.753.939	106.068.760.190	942.979.071	158.970.493.200
- Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	133.068.760	103.309.407.377	-	103.442.476.137
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.141.632.604	-	17.353.977	13.158.986.581
+ Chiết khấu thương mại	1.490.465.114	-	-	1.490.465.114
+ Hàng bán bị trả lại	2.134.212.158	-	17.353.977	2.151.566.135
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.516.955.332	-	-	9.516.955.332
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	38.817.121.335	106.068.760.190	925.625.094	145.811.506.619
Giá vốn hàng bán	25.465.296.221	98.893.890.382	522.961.353	124.882.147.956
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	13.351.825.114	7.174.869.808	402.663.741	20.929.358.663
Doanh thu hoạt động tài chính	306.340.477	430.659.373	-	736.999.850
Chi phí tài chính	544.811.010	1.173.078.204	-	1.717.889.214
Chi phí bán hàng	5.944.737.345	1.529.762.489	-	7.474.499.834
Chi phí quản lý doanh nghiệp	631.313.037	1.210.166.239	-	1.841.479.276
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	6.537.304.199	3.692.522.249	402.663.741	10.632.490.189
Thu nhập khác	477.560	138.821.905	-	139.299.465
Chi phí khác	2.782.678	-	-	2.782.678
Lợi nhuận khác	(2.305.118)	138.821.905	-	136.516.787
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.534.999.081	3.831.344.154	402.663.741	10.769.006.976
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.633.749.770	287.350.812	100.665.935	2.021.766.517
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.901.249.311	3.543.993.342	301.997.806	8.747.240.459

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận				-
- Phải thu khách hàng	3.649.978.977	23.478.536.800	-	27.128.515.777
- Trả trước cho người bán	937.670.280	177.000.000	1.043.211.146	2.157.881.426
- Tài sản cố định hữu hình	7.580.573.172	4.852.866.452	1.754.883.041	14.188.322.665
+ Nguyên Giá	26.508.651.353	15.346.368.728	3.294.849.482	45.149.869.563
+ Khấu hao lũy kế	(18.928.078.181)	(10.493.502.276)	(1.539.966.441)	(30.961.546.898)
Nợ phải trả bộ phận				
- Phải trả người bán	1.543.998.445	1.254.739.126	404.893.900	3.203.631.471
- Người mua trả tiền trước	1.287.640.901	99.914.359	-	1.387.555.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH TM Thành Hưng	Công ty đầu tư

b. Nghiệp vụ với bên có liên quan

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Thương mại Thành Hưng	2.802.097.794	12.406.408.487

c. Số dư với bên có liên quan

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Thành Hưng	94.838.387	158.145.492

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 29 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú